

THÔNG BÁO

Về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản quyền sử dụng đất Khu phân lô B1, B2 và B3 Trung tâm hành chính xã Long Tân

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ Tài Chính về việc quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ Tư pháp lập về việc hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá;

Căn cứ Thông tư số 02/VBHN-BTC ngày 15/3/2021 Văn bản hợp nhất của Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại luật đấu giá tài sản;

Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 2374/QĐ-UBND ngày 22/8/2023 của UBND huyện Phú Riềng về việc phê duyệt phương án bán đấu giá quyền sử dụng đất Khu phân lô B1, B2 và B3 Trung tâm hành chính xã Long Tân;

Căn cứ Quyết định số 2507/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 của UBND huyện Phú Riềng về việc bán đấu giá quyền sử dụng đất Khu phân lô B1, B2 và B3 Trung tâm hành chính xã Long Tân;

Căn cứ Quyết định số 3185/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất Khu phân lô B1, B2 và B3 Trung tâm hành chính xã Long Tân;

Để đảm bảo tài sản được đưa ra đấu giá theo đúng quy định của pháp luật. Nay Ban QLDA xây dựng huyện Phú Riềng thông báo lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản sau:

1. Người có tài sản đấu giá:

Ủy Ban nhân dân huyện Phú Riềng.

2. Đơn vị được giao quản lý việc đấu giá quyền sử dụng đất:

Ban QLDA xây dựng huyện Phú Riềng.

Địa chỉ: Thôn Tân Bình, xã Bù Nho, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

Số điện thoại: 02713.939006.

3. Tài sản đấu giá là: Đất riêng lẻ từng lô:

- Diện tích: 17.396,1 m² (Mười bảy ngàn, ba trăm chín mươi sáu phẩy một mét vuông), được phân chia làm 04 cụm như sau:

Địa chỉ: Trung tâm hành chính xã Long Tân khu phân lô đất ở từ cụm B1, B2, B3.

+ Đất ở liền kề cụm B1 : 7.495,4 m².

+ Đất ở liền kề cụm B2 : 2.880,1 m².

+ Đất ở liền kề cụm B2.1 : 2.459,0 m².

+ Đất ở liền kề cụm B3 : 4.561,6 m².

- Tổng số lô: 126 lô.

- Mục đích sử dụng: Đất ở nông thôn.

- Tổng giá khởi điểm của 4 cụm bán lẻ từng lô là: 68.253.897.000 **đồng**

(*Bằng chữ: Sáu mươi tám tỷ, hai trăm năm mươi ba triệu, tám trăm chín mươi bảy ngàn đồng*).

| TT | Ký hiệu | Thửa | Diện tích (m ²) | Giá đất cụ thể (đ/m ²) | Thành tiền (đồng) (làm tròn) | Ghi chú |
|----------|---------------|------|-----------------------------|------------------------------------|------------------------------|---|
| I | Cụm B1 | | | | | |
| 1 | LK-B1-01 | 382 | 125 | 6.591.057 | 823.882.000 | Tiếp giáp đường số 4 (đường Trung tâm xã) |
| 2 | LK-B1-02 | 383 | 125 | 6.591.057 | 823.882.000 | |
| 3 | LK-B1-03 | 384 | 125 | 6.591.057 | 823.882.000 | |
| 4 | LK-B1-04 | 385 | 125 | 6.591.057 | 823.882.000 | |
| 5 | LK-B1-05 | 386 | 125 | 6.591.057 | 823.882.000 | |
| 6 | LK-B1-06 | 387 | 125 | 6.591.057 | 823.882.000 | |
| 7 | LK-B1-07 | 388 | 125 | 6.591.057 | 823.882.000 | |
| 8 | LK-B1-08 | 389 | 125 | 6.591.057 | 823.882.000 | |
| 9 | LK-B1-09 | 390 | 125 | 6.591.057 | 823.882.000 | |
| 10 | LK-B1-10 | 391 | 125 | 6.591.057 | 823.882.000 | |
| 11 | LK-B1-11 | 392 | 125 | 6.591.057 | 823.882.000 | |
| 12 | LK-B1-12 | 393 | 125 | 6.591.057 | 823.882.000 | |
| 13 | LK-B1-13 | 394 | 125 | 6.591.057 | 823.882.000 | |
| 14 | LK-B1-14 | 395 | 125 | 6.591.057 | 823.882.000 | |
| 15 | LK-B1-15 | 396 | 125 | 6.591.057 | 823.882.000 | |
| 16 | LK-B1-16 | 397 | 125 | 6.591.057 | 823.882.000 | |
| 17 | LK-B1-17 | 398 | 125 | 6.591.057 | 823.882.000 | |
| 18 | LK-B1-18 | 399 | 125 | 6.591.057 | 823.882.000 | |
| 19 | LK-B1-19 | 400 | 125 | 6.591.057 | 823.882.000 | |
| 20 | LK-B1-20 | 401 | 125,7 | 6.591.057 | 828.496.000 | |
| 21 | LK-B1-21 | 402 | 198,6 | 7.909.268 | 1.570.781.000 | Tiếp giáp đường số 4 (đường Trung tâm xã) và đường số 8 |
| 22 | LK-B1-22 | 403 | 115,3 | 3.385.307 | 390.326.000 | Tiếp giáp đường số 8 |
| 23 | LK-B1-23 | 404 | 119,6 | 3.385.307 | 404.883.000 | |
| 24 | LK-B1-24 | 405 | 123,7 | 3.385.307 | 418.762.000 | |

| TT | Ký hiệu | Thửa | Diện tích (m ²) | Giá đất cụ thể (đ/m ²) | Thành tiền (đồng) (làm tròn) | Ghi chú |
|-------------------------|---------------|------|-----------------------------|------------------------------------|------------------------------|---|
| 25 | LK-B1-25 | 406 | 127,8 | 3.385.307 | 432.642.000 | |
| 26 | LK-B1-26 | 407 | 131,9 | 3.385.307 | 446.522.000 | |
| 27 | LK-B1-27 | 408 | 136,1 | 3.385.307 | 460.740.000 | |
| 28 | LK-B1-28 | 409 | 140,2 | 3.385.307 | 474.620.000 | |
| 29 | LK-B1-29 | 410 | 192,7 | 4.062.368 | 782.818.000 | Tiếp giáp đường số 8 và số 5 và hình dáng không cân đối |
| 30 | LK-B1-30 | 411 | 125 | 3.231.397 | 403.925.000 | Tiếp giáp đường số 5 |
| 31 | LK-B1-31 | 412 | 125 | 3.231.397 | 403.925.000 | |
| 32 | LK-B1-32 | 413 | 125 | 3.231.397 | 403.925.000 | |
| 33 | LK-B1-33 | 414 | 125 | 3.231.397 | 403.925.000 | |
| 34 | LK-B1-34 | 415 | 125 | 3.231.397 | 403.925.000 | |
| 35 | LK-B1-35 | 416 | 125 | 3.231.397 | 403.925.000 | |
| 36 | LK-B1-36 | 417 | 125 | 3.341.231 | 417.654.000 | Tiếp giáp đường số 5 và đối diện công viên |
| 37 | LK-B1-37 | 418 | 125 | 3.341.231 | 417.654.000 | |
| 38 | LK-B1-38 | 419 | 125 | 3.341.231 | 417.654.000 | |
| 39 | LK-B1-39 | 420 | 125 | 3.341.231 | 417.654.000 | |
| 40 | LK-B1-40 | 421 | 125 | 3.341.231 | 417.654.000 | |
| 41 | LK-B1-41 | 422 | 125 | 3.341.231 | 417.654.000 | |
| 42 | LK-B1-42 | 423 | 125 | 3.341.231 | 417.654.000 | Tiếp giáp đường số 5 |
| 43 | LK-B1-43 | 424 | 125 | 3.341.231 | 417.654.000 | |
| 44 | LK-B1-44 | 425 | 125 | 3.231.397 | 403.925.000 | |
| 45 | LK-B1-45 | 426 | 125 | 3.231.397 | 403.925.000 | |
| 46 | LK-B1-46 | 427 | 125 | 3.231.397 | 403.925.000 | |
| 47 | LK-B1-47 | 428 | 125 | 3.231.397 | 403.925.000 | |
| 48 | LK-B1-48 | 429 | 125 | 3.231.397 | 403.925.000 | |
| 49 | LK-B1-49 | 430 | 125 | 3.231.397 | 403.925.000 | Tiếp giáp đường số 5 và số 1 |
| 50 | LK-B1-50 | 381 | 112,3 | 3.877.676 | 435.463.000 | |
| 51 | LK-B1-51 | 380 | 124,6 | 3.231.397 | 402.632.000 | Tiếp giáp đường số 1 |
| 52 | LK-B1-52 | 379 | 124,4 | 3.231.397 | 401.986.000 | |
| 53 | LK-B1-53 | 378 | 124,1 | 3.231.397 | 401.016.000 | |
| 54 | LK-B1-54 | 377 | 123,7 | 3.231.397 | 399.724.000 | |
| 55 | LK-B1-55 | 376 | 123,3 | 3.231.397 | 398.431.000 | |
| 56 | LK-B1-56 | 375 | 122,9 | 3.231.397 | 397.139.000 | |
| 57 | LK-B1-57 | 374 | 122,4 | 3.231.397 | 395.523.000 | |
| 58 | LK-B1-58 | 373 | 122 | 3.231.397 | 394.230.000 | |
| 59 | LK-B1-59 | 372 | 109,1 | 7.909.268 | 862.901.000 | Tiếp giáp đường số 4 (đường Trung tâm xã) và đường số 1 |
| Tổng cộng cụm B1 | | | 7.495,4 | | 34.541.725.000 | |
| II | Cụm B2 | | | | | |
| 1 | LK-B2-01 | 471 | 180,9 | 4.062.368 | 734.882.000 | Tiếp giáp đường số 8 và số 5 và hình dáng không cân đối |
| 2 | LK-B2-02 | 470 | 130,9 | 3.385.307 | 443.137.000 | Tiếp giáp đường số 8 |
| 3 | LK-B2-03 | 469 | 134,6 | 3.385.307 | 455.662.000 | |

| TT | Ký hiệu | Thửa | Diện tích (m ²) | Giá đất cụ thể (đ/m ²) | Thành tiền (đồng) (làm tròn) | Ghi chú |
|-------------------------|-----------------|------|-----------------------------|------------------------------------|------------------------------|---|
| 4 | LK-B2-04 | 468 | 138,4 | 3.385.307 | 468.526.000 | |
| 5 | LK-B2-05 | 467 | 142,2 | 3.385.307 | 481.391.000 | |
| 6 | LK-B2-06 | 466 | 146,0 | 3.385.307 | 494.255.000 | |
| 7 | LK-B2-07 | 465 | 149,8 | 3.385.307 | 507.119.000 | |
| 8 | LK-B2-08 | 464 | 153,5 | 3.385.307 | 519.645.000 | |
| 9 | LK-B2-09 | 463 | 219,8 | 4.062.368 | 892.908.000 | Tiếp giáp đường số 8 và số 5 và hình dáng không cân đối |
| 10 | LK-B2-10 | 462 | 142,0 | 4.009.477 | 569.346.000 | Tiếp giáp đường số 6 và số 8A và đôi diện công viên |
| 11 | LK-B2-11 | 461 | 150,0 | 3.172.037 | 475.806.000 | Tiếp giáp đường số 8A và đôi diện công viên |
| 12 | LK-B2-12 | 460 | 150,0 | 3.172.037 | 475.806.000 | |
| 13 | LK-B2-13 | 459 | 150,0 | 3.172.037 | 475.806.000 | |
| 14 | LK-B2-14 | 458 | 150,0 | 3.172.037 | 475.806.000 | |
| 15 | LK-B2-15 | 457 | 150,0 | 3.172.037 | 475.806.000 | |
| 16 | LK-B2-16 | 456 | 150,0 | 3.172.037 | 475.806.000 | |
| 17 | LK-B2-17 | 455 | 150,0 | 3.172.037 | 475.806.000 | |
| 18 | LK-B2-18 | 454 | 150,0 | 3.172.037 | 475.806.000 | |
| 19 | LK-B2-19 | 453 | 142,0 | 4.009.477 | 569.346.000 | Tiếp giáp đường số 5 và số 8A và đôi diện công viên |
| Tổng cộng cụm B2 | | | 2.880,1 | | 9.942.665.000 | |
| III | Cụm B2.1 | | | | | |
| 1 | LK-B2.1-01 | 450 | 117,0 | 4.009.477 | 469.109.000 | Tiếp giáp đường số 5 và số 8B và đôi diện công viên |
| 2 | LK-B2.1-02 | 449 | 125,0 | 3.172.037 | 396.505.000 | Tiếp giáp đường số 8B và đôi diện công viên |
| 3 | LK-B2.1-03 | 448 | 125,0 | 3.172.037 | 396.505.000 | |
| 4 | LK-B2.1-04 | 447 | 125,0 | 3.172.037 | 396.505.000 | |
| 5 | LK-B2.1-05 | 446 | 125,0 | 3.172.037 | 396.505.000 | |
| 6 | LK-B2.1-06 | 445 | 125,0 | 3.172.037 | 396.505.000 | |
| 7 | LK-B2.1-07 | 444 | 125,0 | 3.172.037 | 396.505.000 | |
| 8 | LK-B2.1-08 | 443 | 125,0 | 3.172.037 | 396.505.000 | |
| 9 | LK-B2.1-09 | 442 | 125,0 | 3.172.037 | 396.505.000 | |
| 10 | LK-B2.1-10 | 441 | 117,0 | 4.009.477 | 469.109.000 | Tiếp giáp đường số 6 và số 8B và đôi diện công viên |
| 11 | LK-B2.1-11 | 440 | 112,5 | 3.877.676 | 436.239.000 | Tiếp giáp đường số 1 và số 6 |
| 12 | LK-B2.1-12 | 439 | 125,0 | 3.231.397 | 403.925.000 | Tiếp giáp đường số 1 |
| 13 | LK-B2.1-13 | 438 | 125,0 | 3.231.397 | 403.925.000 | |
| 14 | LK-B2.1-14 | 437 | 125,0 | 3.231.397 | 403.925.000 | |
| 15 | LK-B2.1-15 | 436 | 125,0 | 3.231.397 | 403.925.000 | |
| 16 | LK-B2.1-16 | 435 | 125,0 | 3.231.397 | 403.925.000 | |
| 17 | LK-B2.1-17 | 434 | 125,0 | 3.231.397 | 403.925.000 | |
| 18 | LK-B2.1-18 | 433 | 125,0 | 3.231.397 | 403.925.000 | |
| 19 | LK-B2.1-19 | 432 | 125,0 | 3.231.397 | 403.925.000 | |

| TT | Ký hiệu | Thửa | Diện tích (m ²) | Giá đất cụ thể (đ/m ²) | Thành tiền (đồng) (làm tròn) | Ghi chú |
|--|---------------|------|-----------------------------|------------------------------------|------------------------------|---|
| 20 | LK-B2.1-20 | 431 | 112,5 | 3.877.676 | 436.239.000 | Tiếp giáp đường số 1 và số 5 |
| Tổng cộng cụm B2.1 | | | 2.459,0 | | 8.214.136.000 | |
| IV | Cụm B3 | | | | | |
| 1 | LK-B3-01 | 472 | 147,0 | 3.877.676 | 570.018.000 | Tiếp giáp đường số 6 và số 8A |
| 2 | LK-B3-02 | 473 | 155,0 | 3.231.397 | 500.867.000 | Tiếp giáp đường số 6 |
| 3 | LK-B3-03 | 474 | 155,0 | 3.231.397 | 500.867.000 | |
| 4 | LK-B3-04 | 475 | 155,0 | 3.231.397 | 500.867.000 | |
| 5 | LK-B3-05 | 476 | 155,0 | 3.231.397 | 500.867.000 | |
| 6 | LK-B3-06 | 477 | 155,0 | 3.231.397 | 500.867.000 | |
| 7 | LK-B3-07 | 478 | 155,0 | 3.231.397 | 500.867.000 | |
| 8 | LK-B3-08 | 479 | 217,0 | 3.231.397 | 701.213.000 | |
| 9 | LK-B3-09 | 480 | 193,3 | 4.062.368 | 785.256.000 | |
| 10 | LK-B3-10 | 481 | 119,5 | 3.385.307 | 404.544.000 | Tiếp giáp đường số 8 |
| 11 | LK-B3-11 | 482 | 123,3 | 3.385.307 | 417.408.000 | |
| 12 | LK-B3-12 | 483 | 127,1 | 3.385.307 | 430.273.000 | |
| 13 | LK-B3-13 | 661 | 130,8 | 3.385.307 | 442.798.000 | |
| 14 | LK-B3-14 | 662 | 134,7 | 3.385.307 | 456.001.000 | |
| 15 | LK-B3-15 | 663 | 138,4 | 3.385.307 | 468.526.000 | |
| 16 | LK-B3-16 | 664 | 142,2 | 3.385.307 | 481.391.000 | |
| 17 | LK-B3-17 | 665 | 146,0 | 3.385.307 | 494.255.000 | |
| 18 | LK-B3-18 | 666 | 149,7 | 3.385.307 | 506.780.000 | |
| 19 | LK-B3-19 | 667 | 153,5 | 3.385.307 | 519.645.000 | |
| 20 | LK-B3-20 | 670 | 305,3 | 4.062.368 | 1.240.241.000 | Tiếp giáp đường số 7 và số 8 và hình dáng không cân đối |
| 21 | LK-B3-21 | 660 | 249,9 | 3.231.397 | 807.526.000 | Tiếp giáp đường số 7 |
| 22 | LK-B3-22 | 659 | 175,0 | 3.231.397 | 565.494.000 | |
| 23 | LK-B3-23 | 658 | 172,2 | 3.231.397 | 556.447.000 | |
| 24 | LK-B3-24 | 657 | 169,3 | 3.231.397 | 547.076.000 | |
| 25 | LK-B3-25 | 656 | 166,5 | 3.231.397 | 538.028.000 | |
| 26 | LK-B3-26 | 655 | 163,4 | 3.231.397 | 528.010.000 | |
| 27 | LK-B3-27 | 654 | 159,6 | 3.231.397 | 515.731.000 | |
| 28 | LK-B3-28 | 653 | 147,9 | 3.877.676 | 573.508.000 | Tiếp giáp đường số 7 và số 8A |
| Tổng cộng cụm B3 | | | 4.561,6 | | 15.555.371.000 | |
| TỔNG CỘNG 4 cụm (B1+B2+B2.1+B3) | | | 17.396,1 | | 68.253.897.000 | |

Các lô đất được phê duyệt quy hoạch tại Quyết định Quyết định số 200a/QĐ-UBND ngày 09/02/2021 của UBND huyện Phú Riềng về việc phê duyệt đồ án và quy định quản lý theo đồ án điều chỉnh cục bộ Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Trung tâm hành chính xã Long Tân khu phân lô đất ở từ cụm B1, B2, B3;

Chủ trương thực hiện đấu giá: Tờ trình số 108/TR-UBND ngày 07/11/2022 của UBND huyện Phú Riềng và Công văn số 2035/UBND-KT ngày 28/12/202 của UBND huyện Phú Riềng về việc thực hiện thông báo số 665-TB/HU ngày 16/12/2022 của Huyện ủy Phú Riềng về việc thuận chủ trương bán đấu giá khu phân lô đất ở từ cụm B1, B2, B3 Trung tâm hành chính xã Long Tân.

4. Tiêu chí lựa chọn: Theo Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ Tư pháp lập về việc hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá;

- Tổ chức đấu giá phải có đầy đủ tiêu chí theo quy định tại khoản 4 điều 56 Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; Điều 3 và Phụ lục I Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ Tư pháp và Công văn số 1949/BTP – BTTP ngày 14/6/2022 của Bộ Tư Pháp bao gồm:

- Tiêu chuẩn đánh giá các tổ chức cần đảm bảo các yêu cầu sau:

- Nhóm tiêu chí khác: Có trụ sở tại tỉnh Bình Phước; có hội trường tại trụ sở từ 50 chỗ ngồi trở lên để phục vụ đấu giá và tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá, có hợp đồng ký kết đấu giá quyền sử dụng đất trên địa phương ít nhất 5 hợp đồng .

+ Sử dụng thang điểm 100 thống nhất với thang điểm:

+ Hồ sơ năng lực không đáp ứng mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với ít nhất một trong các tiêu chuẩn kinh nghiệm và năng lực, giải pháp và phương pháp luận, nhân sự được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu.

+ Hồ sơ năng lực có điểm không thấp hơn mức điểm yêu cầu tối thiểu là 70 điểm được đánh giá là đáp ứng yêu cầu.

+ Xếp hạng năng lực các tổ chức: Hồ sơ năng lực có điểm tổng hợp cao nhất được xếp hạng thứ nhất các hồ sơ còn lại được xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp.

+ Tổ chức đấu giá được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng số điểm tối thiểu các nội dung sau đây:

| TT | NỘI DUNG | MỨC TỐI ĐA | MỨC ĐIỂM YÊU CẦU TỐI THIỂU |
|------------|---|-------------|----------------------------|
| I | Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá | 23,0 | |
| <i>1</i> | <i>Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá</i> | <i>11,0</i> | |
| <i>1.1</i> | <i>Có trụ sở ổn định, địa chỉ rõ ràng kèm theo thông tin liên hệ (số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử...)</i> | <i>6,0</i> | |
| <i>1.2</i> | <i>Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá được bố trí ở vị trí công khai, thuận tiện</i> | <i>5,0</i> | |
| 2 | Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá | 8,0 | |
| <i>2.1</i> | <i>Có máy in, máy vi tính, máy chiếu, thùng đựng phiếu trả giá bảo đảm an toàn, bảo mật và các phương tiện khác</i> | <i>4,0</i> | |

| | | | |
|-----|--|------|----|
| | <i>bảo đảm cho việc đấu giá</i> | | |
| 2.2 | <i>Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá; nơi tổ chức cuộc đấu giá</i> | 4,0 | |
| 3 | <i>Có trang thông tin điện tử đang hoạt động</i> | 2,0 | |
| 4 | <i>Đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến</i> | 1,0 | |
| 5 | <i>Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá</i> | 1,0 | |
| II | Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án) | 22,0 | 15 |
| 1 | <i>Phương án đấu giá đề xuất việc tổ chức đấu giá đúng quy định của pháp luật, bảo đảm tính công khai, minh bạch, khách quan</i> | 4,0 | |
| 2 | <i>Phương án đấu giá đề xuất thời gian, địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá, buổi công bố giá thuận lợi cho người tham gia đấu giá; hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao</i> | 4,0 | |
| 3 | <i>Phương án đấu giá đề xuất cách thức bảo mật thông tin, chống thông đồng, đùm giá</i> | 4,0 | |
| 4 | <i>Phương án đấu giá đề xuất thêm các địa điểm, hình thức niêm yết, thông báo công khai khác nhằm tăng mức độ phổ biến thông tin đấu giá</i> | 4,0 | |
| 5 | <i>Phương án đấu giá đề xuất giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh trật tự cho việc tổ chức thực hiện đấu giá</i> | 3,0 | |
| 6 | <i>Phương án đấu giá đề xuất các giải pháp giải quyết các tình huống phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá</i> | 3,0 | |
| III | Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản | 45,0 | 32 |
| 1 | <i>Trong năm trước liền kề đã thực hiện hợp đồng dịch vụ đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện. Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1.1, 1.2, 1.3, 1.4 hoặc 1.5</i> | 6,0 | |
| 1.1 | <i>Dưới 03 hợp đồng (bao gồm trường hợp không thực hiện hợp đồng nào)</i> | 2,0 | |
| 1.2 | <i>Từ 03 hợp đồng đến dưới 10 hợp đồng</i> | 3,0 | |
| 1.3 | <i>Từ 10 hợp đồng đến dưới 20 hợp đồng</i> | 4,0 | |
| 1.4 | <i>Từ 20 hợp đồng đến dưới 30 hợp đồng</i> | 5,0 | |
| 1.5 | <i>Từ 30 hợp đồng trở lên</i> | 6,0 | |
| 2 | <i>Trong năm trước liền kề đã tổ chức đấu giá thành các cuộc đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá có mức chênh lệch trung bình giữa giá trúng đấu giá so với giá khởi điểm (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện. Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 2.1, 2.2, 2.3,</i> | 18,0 | |

| | | | |
|-----|---|------------|--|
| | 2.4 hoặc 2.5 | | |
| 2.1 | Dưới 20% (bao gồm trường hợp không có chênh lệch) | 10,0 | |
| 2.2 | Từ 20% đến dưới 40% | 12,0 | |
| 2.3 | Từ 40% đến dưới 70% | 14,0 | |
| 2.4 | Từ 70% đến dưới 100% | 16,0 | |
| 2.5 | Từ 100% trở lên | 18,0 | |
| 3 | Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 3.1, 3.2 hoặc 3.3 | 5,0 | |
| 3.1 | Dưới 03 năm | 3,0 | |
| 3.2 | Từ 03 năm đến dưới 05 năm | 4,0 | |
| 3.3 | Từ 05 năm trở lên | 5,0 | |
| 4 | Số lượng đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 4.1, 4.2 hoặc 4.3 | 3,0 | |
| 4.1 | 01 đấu giá viên | 1,0 | |
| 4.2 | Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên | 2,0 | |
| 4.3 | Từ 05 đấu giá viên trở lên | 3,0 | |
| 5 | Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 5.1, 5.2 hoặc 5.3 | 4,0 | |
| 5.1 | Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên | 2,0 | |
| 5.2 | Từ 01 đến 02 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên | 3,0 | |
| 5.3 | Từ 03 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên | 4,0 | |
| 6 | Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đóng góp vào ngân sách Nhà nước trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 6.1, 6.2, 6.3 hoặc 6.4 | 5,0 | |
| 6.1 | Dưới 50 triệu đồng | 2,0 | |
| 6.2 | Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng | 3,0 | |
| 6.3 | Từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng | 4,0 | |
| 6.4 | Từ 200 triệu đồng trở lên | 5,0 | |
| 7 | Đội ngũ nhân viên làm việc theo hợp đồng lao động Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 7.1 hoặc 7.2 | 3,0 | |
| 7.1 | Dưới 03 nhân viên (bao gồm trường hợp không có nhân | 2,0 | |

| | | | |
|--------------|---|--------------------|-----|
| | viên nào) | | |
| 7.2 | Từ 03 nhân viên trở lên | 3,0 | |
| 8 | Có người tập sự hành nghề trong tổ chức đấu giá tài sản trong năm trước liền kề hoặc năm nộp hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn | 1,0 | |
| IV | Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1, 2 hoặc 3 | 5,0 | 3,5 |
| 1 | Bảng mức thù lao dịch vụ đấu giá theo quy định của Bộ Tài chính | 3,0 | |
| 2 | Giảm dưới 20% mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính) | 4,0 | |
| 3 | Giảm từ 20% trở lên mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính) | 5,0 | |
| V | Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định | 5,0 | 3,5 |
| Tổng số điểm | | 100 | 70 |
| VI | Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố | | |
| 1 | Có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố | Đủ điều kiện | |
| 2 | Không có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố | Không đủ điều kiện | |

Lưu ý:

- Chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức đấu giá có thể nộp thay hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn tổ chức đấu giá đó phải đúng tên của tổ chức đấu giá tài sản và phải được tổ chức đấu giá tài sản ủy quyền hợp lệ. Không nhận hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn tổ chức đứng tên Chi nhánh, Văn phòng đại diện của tổ chức đấu giá tài sản.

Kết quả lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản là kết quả đánh giá, chấm điểm đối với từng hồ sơ đăng ký tham gia của từng tổ chức đấu giá tài sản theo Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ Tư pháp và Công văn số 1949/BTP – BTTP ngày 14/6/2022 của Bộ Tư Pháp.

Tất cả tài liệu chứng minh phải bao gồm thông tin đầy đủ về các nhóm tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định tại thang điểm trên.

Tổ chức đấu giá tài sản chịu trách nhiệm đối với thông tin, các giấy tờ, tài liệu chứng minh trong hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn của mình. Tổ chức đấu giá tài sản có thể gửi kèm theo bản đánh máy hoặc bản chụp các giấy tờ, tài liệu chứng minh trong hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn của mình.

Năm trước liền kề tại mục 1, mục 2, mục 6 và mục 8 Phần III được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12.

Trong trường hợp người đại diện theo pháp luật, đấu giá viên của tổ chức bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật về tội vi phạm quy định về hoạt động bán đấu giá tài sản; tổ chức đấu giá tài sản, đấu giá viên bị xử lý vi phạm hành chính; tổ chức đấu giá tài sản bị cơ quan có thẩm quyền xác định không thực hiện thông báo công khai việc đấu giá tài sản trên Cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ thì tổ chức đấu giá tài sản có trách nhiệm cung cấp các thông tin này.

5. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá:

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ 08h00 giờ ngày 06/11/2023 đến 16 giờ 30 ngày 9/11/2023 (trong giờ hành chính).

- Địa điểm tiếp nhận hồ sơ tại: Ban quản lý dự án xây dựng huyện Phú Riềng

Địa chỉ: Thôn Tân Bình, Xã Bù Nho, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

- Hình thức tiếp nhận hồ sơ: Tổ chức đấu giá nộp hồ sơ trực tiếp tại Ban quản lý dự án xây dựng huyện Phú Riềng.

- Người đến nộp hồ sơ phải mang theo Giấy giới thiệu của cơ quan, đơn vị và Giấy chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân.

- Hồ sơ đã nộp không hoàn trả hồ sơ (kể cả hồ sơ không được lựa chọn).

6. Thông báo, niêm yết:

Thông báo này sẽ được thông báo công khai trên trang thông tin điện tử dgts.moj.gov.vn ./.

Nơi nhận:

- Cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản (dgts.moj.gov.vn);
- VP UBND(bc);
- Lưu: VT.

